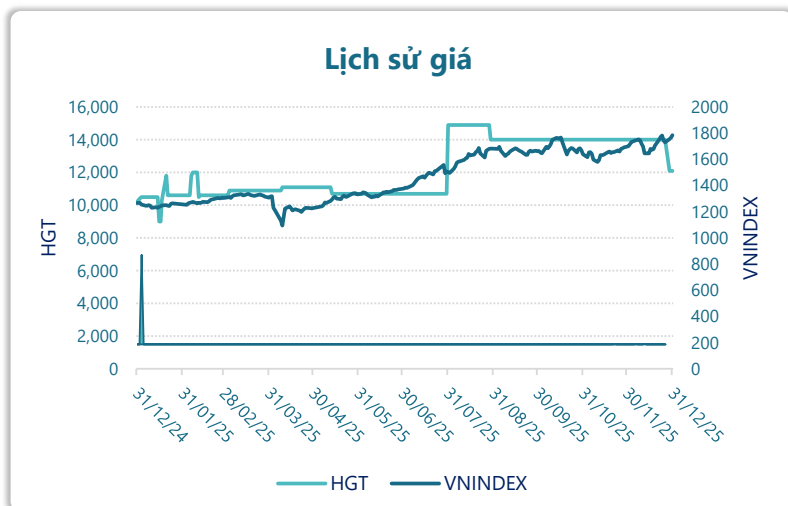


## CTCP Du lịch Hương Giang (UPCOM: HGT)



| Thông tin giao dịch     | 31/12/2025    |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>12,100</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 14,900        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,000         |
| SL cổ phiếu LH          | 20,000,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 15,000        |
| % sở hữu nước ngoài     | 49.0%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 242           |
| P/E                     | -12.2         |
| EPS                     | -995          |

**DT thuần**  
Q4/25

**8.08**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.14 | 16.4%

YoY: ▼ 5.82 | -41.9%

**LN sau thuế**  
Q4/25

**-16.8**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 12.1 | -258%

YoY: ▼ 7.63 | -83.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
2025

**-49.6%**

+/- YoY: ▼ 169%

**DT thuần**  
2025

**38.5**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 18.9 | -33.0%

**LN sau thuế**  
2025

**-19.9**

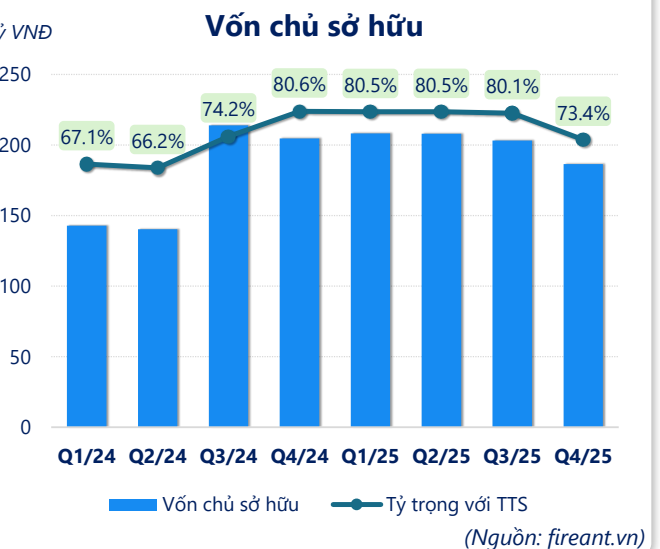
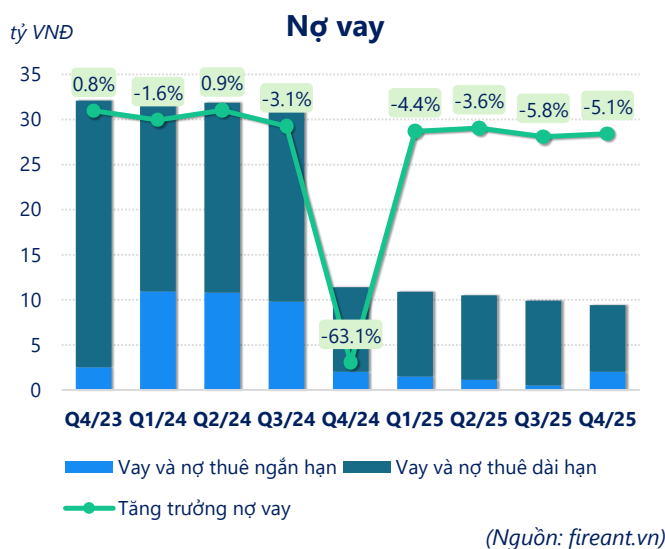
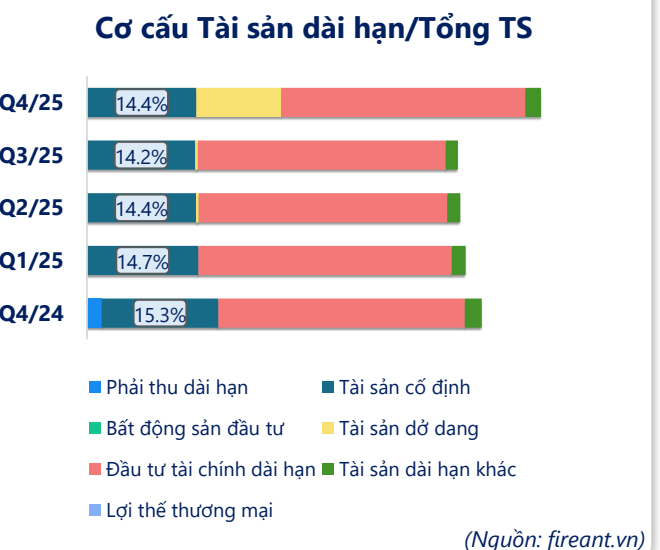
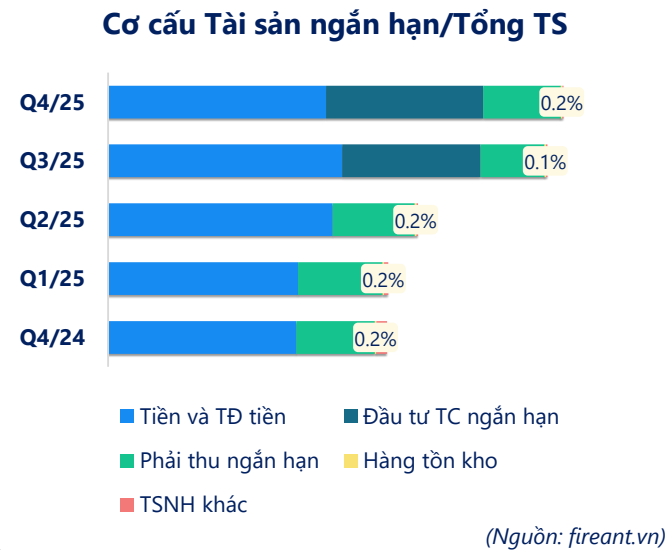
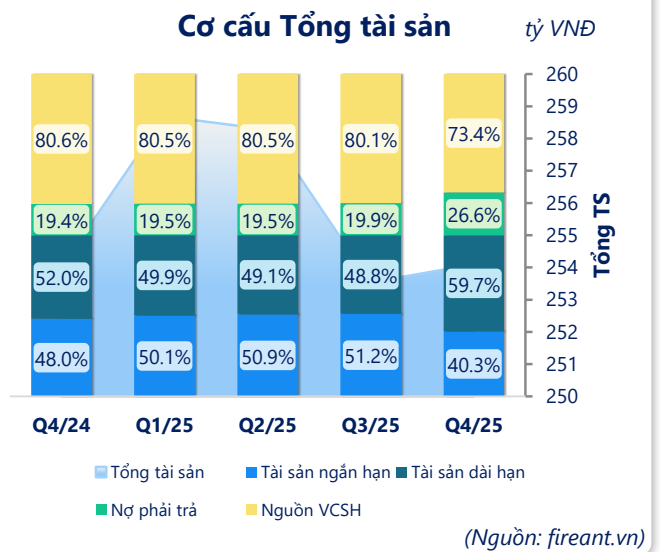
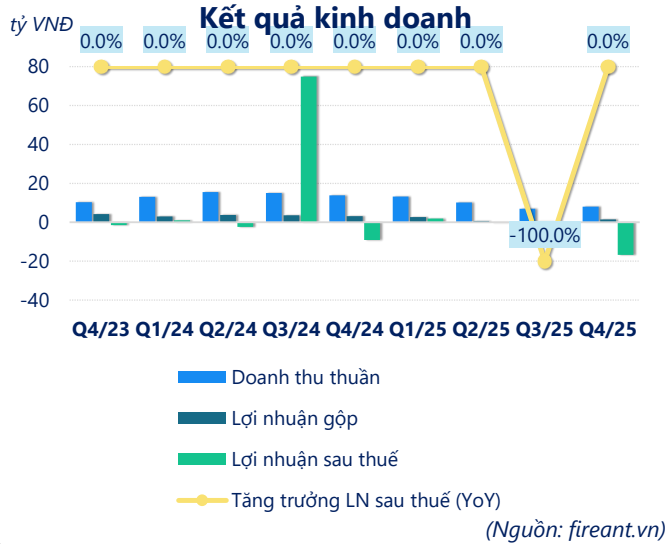
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 84.5 | -131%

**ROE**  
2025

**-10.1%**

+/- YoY: ▼ 47.3%

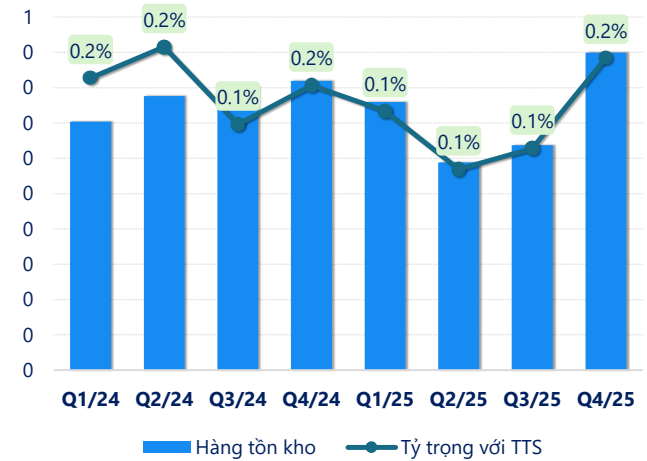


tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**

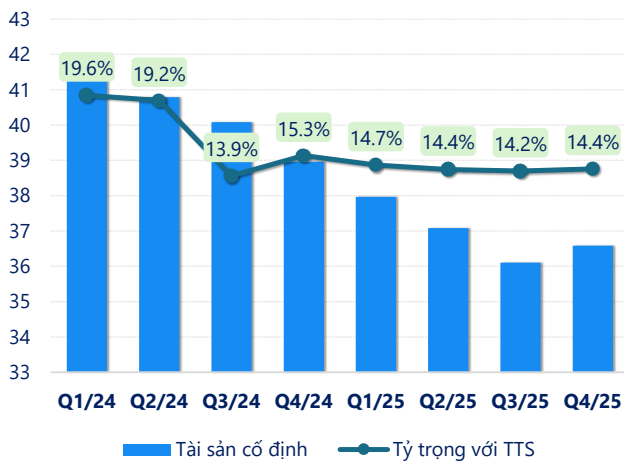

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


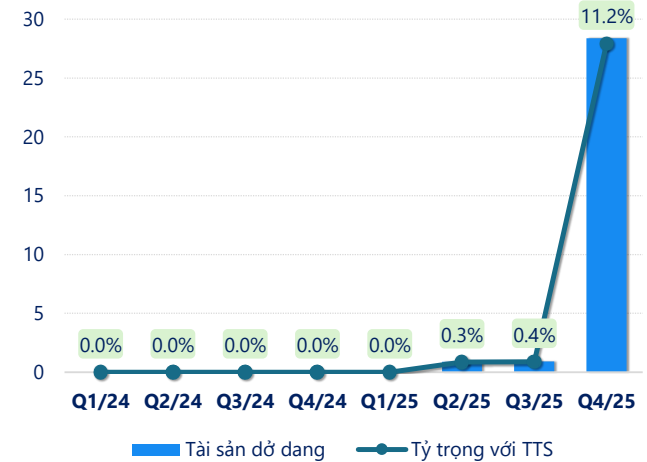
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

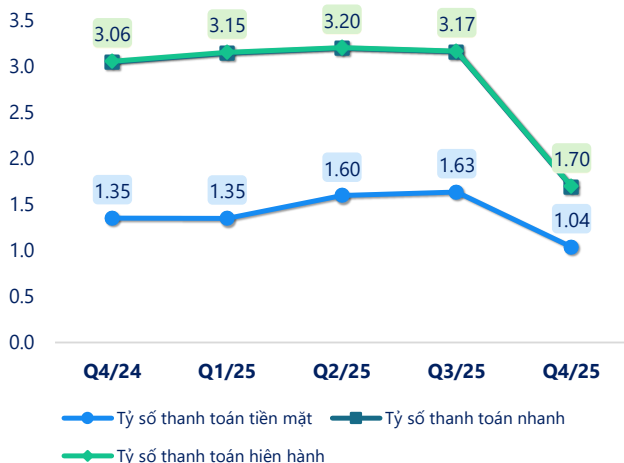
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

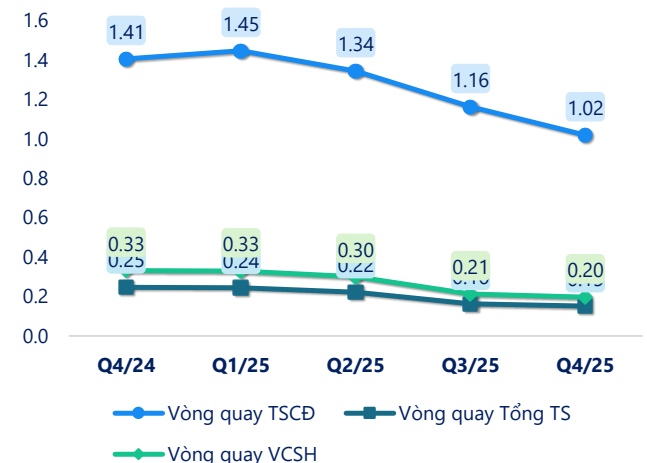
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> | <b>Q4/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>254</b>   | <b>259</b>   | <b>258</b>   | <b>254</b>   | <b>254</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>122</b>   | <b>130</b>   | <b>131</b>   | <b>130</b>   | <b>102</b>   |
| Tiền và tương đương tiền           | 54.0         | 55.5         | 65.4         | 66.9         | 62.5         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 45.0         | 45.0         | 43.0         | 10.0         | 0            |
| Phải thu ngắn hạn                  | 22.3         | 28.4         | 40.3         | 51.9         | 38.5         |
| Hàng tồn kho                       | 0.41         | 0.38         | 0.29         | 0.32         | 0.45         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 0.30         | 0.38         | 0.36         | 0.52         | 0.80         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>132</b>   | <b>129</b>   | <b>127</b>   | <b>124</b>   | <b>152</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 4.95         | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản cố định                    | 39.0         | 38.0         | 37.1         | 36.1         | 36.6         |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 0            | 0            | 0.88         | 0.91         | 28.4         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 82.4         | 86.3         | 84.6         | 82.7         | 81.6         |
| Tài sản dài hạn khác               | 5.67         | 4.78         | 4.41         | 4.13         | 5.22         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>49.3</b>  | <b>50.5</b>  | <b>50.4</b>  | <b>50.3</b>  | <b>67.7</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>39.9</b>  | <b>41.1</b>  | <b>41.0</b>  | <b>40.9</b>  | <b>60.3</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 2.00         | 1.50         | 1.11         | 0.50         | 2.00         |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 1.05         | 1.70         | 0.56         | 0.92         | 0.91         |
| Nợ dài hạn                         | 9.39         | 9.39         | 9.39         | 9.39         | 7.39         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 9.39         | 9.39         | 9.39         | 9.39         | 7.39         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>205</b>   | <b>208</b>   | <b>208</b>   | <b>203</b>   | <b>186</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>205</b>   | <b>208</b>   | <b>208</b>   | <b>203</b>   | <b>186</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 200          | 200          | 200          | 200          | 200          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)